CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HÀ TĨNH
Số 161 - đường Xuân Diệu- P. Bắc Hà –TP hà Tĩnh – tỉnh Hà Tĩnh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quí I năm 2017

GỒM CÁC BIỂU:

1/ Bảng cân đôi kế toán
2/ Báo cáo kết quả kinh doanh
3/ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4/ Thuyết minh báo cáo tài chính

MỤC LỤC

NỘI DUNG	**TRANG**
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	02 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	05
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 24

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**76.415.520.965**	**87.772.308.849**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1.**	**21.401.161.655**	**21.027.773.384**
1. Tiền	111		1.255.011.549	16.047.113.160
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.146.150.106	4.980.660.224
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2.**	**34.222.444.801**	**21.027.946.981**
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		34.222.444.801	21.027.946.981
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**18.507.891.764**	**43.537.824.809**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	16.889.965.534	40.262.325.798
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	738.626.000	2.033.566.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	1.234.264.678	1.596.897.459
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6.	(354.964.448)	(354.964.448)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.7.**	**1.768.262.295**	**2.063.139.369**
1. Hàng tồn kho	141		1.768.262.295	2.063.139.369
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**515.760.450**	**115.624.306**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9.	84.327.512	115.624.306
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		400.106.468	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.	31.326.470	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**151.304.637.611**	**140.770.717.174**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**5.171.302.734**	**5.171.302.734**
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.3.	5.171.302.734	5.171.302.734
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**128.779.285.834**	**131.587.855.110**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10.	128.779.285.834	131.587.855.110
- *Nguyên giá*	*222*		*188.904.801.054*	*188.904.801.054*
- *Giá trị hao mòn luỹ kế*	*223*		*(60.125.515.220)*	*(57.316.945.944)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**	V.11.	**1.655.479.481**	**1.723.482.833**
- Nguyên giá	231		*2.720.134.110*	*2.720.134.110*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		*(1.064.654.629)*	*(996.651.277)*
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**15.528.150.145**	**2.106.256.727**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8.	15.528.150.145	2.106.256.727
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**170.419.417**	**181.819.770**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.	170.419.417	181.819.770
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**227.720.158.576**	**228.543.026.023**

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
C NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**46.586.675.382**	**48.291.584.747**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**20.803.472.869**	**26.468.382.234**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	3.374.677.821	1.722.200.475
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	2.420.000.000	20.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.	250.460.173	998.576.011
4. Phải trả người lao động	314		6.921.924.094	11.705.412.316
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	1.102.315.311	1.102.315.311
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18.	121.092.229	178.863.637
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	2.128.161.494	2.138.837.840
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12.	1.580.893.850	1.340.893.850
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19.	1.024.299.330	5.245.054.227
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.879.648.567	2.016.228.567
II. Nợ dài hạn	**330**		**25.783.202.513**	**21.823.202.513**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.16.	2.534.514.371	2.534.514.371
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17.	5.209.302.734	5.209.302.734
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12.	18.039.385.408	14.079.385.408
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**181.133.483.194**	**180.251.441.276**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.20.**	**181.133.483.194**	**180.251.441.276**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		164.383.820.000	164.383.820.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		164.383.820.000	164.383.820.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		954.272.195	954.272.195
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.795.390.999	4.913.349.081
- *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*4.913.349.082*	*1.510.930.976*
- *LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*882.041.917*	*3.402.418.105*
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		10.000.000.000	10.000.000.000
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**227.720.158.576**	**228.543.026.023**

Hà Tĩnh, ngày 31 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
	Nguyễn Thị Ánh	Nguyễn Duy Bằng

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
C NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**46.586.675.382**	**48.291.584.747**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**20.803.472.869**	**26.468.382.234**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	3.374.677.821	1.722.200.475
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	2.420.000.000	20.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.	250.460.173	998.576.011
4. Phải trả người lao động	314		6.921.924.094	11.705.412.316
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	1.102.315.311	1.102.315.311
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18.	121.092.229	178.863.637
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	2.128.161.494	2.138.837.840
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12.	1.580.893.850	1.340.893.850
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19.	1.024.299.330	5.245.054.227
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.879.648.567	2.016.228.567
II. Nợ dài hạn	**330**		**25.783.202.513**	**21.823.202.513**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.16.	2.534.514.371	2.534.514.371
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17.	5.209.302.734	5.209.302.734
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12.	18.039.385.408	14.079.385.408
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**181.133.483.194**	**180.251.441.276**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.20.**	**181.133.483.194**	**180.251.441.276**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		164.383.820.000	164.383.820.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		164.383.820.000	164.383.820.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		954.272.195	954.272.195
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.795.390.999	4.913.349.081
- *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*4.913.349.082*	*1.510.930.976*
- *LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*882.041.917*	*3.402.418.105*
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		10.000.000.000	10.000.000.000
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**227.720.158.576**	**228.543.026.023**

Hà Tĩnh, ngày 31 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
	Nguyễn Thị Ánh	Nguyễn Duy Bằng

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quí này	
						Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.1.	18.215.730.204	21.839.533.249	18.215.730.204	21.839.533.249
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	25.020.000	-	25.020.000	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10		18.190.710.204	21.839.533.249	18.190.710.204	21.839.533.249
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	15.555.146.193	18.883.026.332	15.555.146.193	18.883.026.332
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	20		2.635.564.011	2.956.506.917	2.635.564.011	2.956.506.917
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	302.835.387	122.523.035	302.835.387	122.523.035
7.	Chi phí tài chính	22	VI.5.	-	-	*0*	-
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.8.2	91.257.811	66.157.383	91.257.811	66.157.383
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.1	1.744.589.191	1.854.813.836	1.744.589.191	1.854.813.836
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}**	30		1.102.552.396	1.158.058.733	1.102.552.396	1.158.058.733
11.	Thu nhập khác	31		-	-	0	-
12.	Chi phí khác	32	VI.7.	-	-	0	-
13.	**Lợi nhuận khác (40= 31-32)**	40		-	-	-	-
14.	**Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)**	50		1.102.552.396	1.158.058.733	1.102.552.396	1.158.058.733
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9.	220.510.479	231.611.747	220.510.479	231.611.747
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-		
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	60		882.041.917	926.446.986	882.041.917	926.446.986
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		0,0054	0,0056	0,0054	0,0056
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Hà Tĩnh, ngày 31 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
		CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HÀ TĨNH
Nguyễn Thị Ánh		Nguyễn Duy Bằng

Mẫu số B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	01		44.863.242.938	27.161.537.384
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(3.993.446.834)	(3.337.512.788)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(14.707.480.735)	(11.853.275.796)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(414.346.764)	(237.870.398)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		147.638.456	190.702.716
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(5.536.935.127)	(10.971.692.732)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**20.358.671.934**	**951.888.386**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.285.283.663)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(12.700.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			300.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(19.985.283.663)**	**300.000.000**
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**373.388.271**	**1.251.888.386**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**21.027.773.384**	**4.686.510.787**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**V.1.**	**21.401.161.655**	**5.938.399.173**

Hà Tĩnh, ngày 31 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Ánh		Nguyễn Duy Bằng

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Môi trường và Đô thị Hà Tĩnh (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập dưới hình thức chuyển từ Doanh nghiệp Nhà nước, Công ty TNHH MTV Quản lý công trình Đô thị Hà Tĩnh theo quyết định số 2110/QĐ-UBND ngày 29/07/2014 củaUBND tỉnh Hà Tĩnh về việc phê duyệt phương án Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Quản lý công trình đô thị Hà Tĩnh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3000336559 đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 19/01/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty: **164.383.820.000 đồng** *(Một trăm sáu mươi tư tỷ, ba trăm tám mươi ba triệu, tám trăm hai mươi ngàn đồng chẵn).*
Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng
Tổng số cổ phần: 16.438.382 CP

2. Tên gọi, trụ sở, người đại diện

Tên công ty : Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Hà Tĩnh
Địa chỉ : Số 161, đường Xuân Diệu, Phường Bắc Hà, Tp Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh
Điện thoại : 0393 855429, Fax: 0393 855429
Người đại diện theo pháp luật: Nguyễn Duy Bằng – Giám đốc công ty
Nhân sự: Số lượng cán bộ công nhân viên có mặt tại ngày 31/03/2017: 255 người

3. Lĩnh vực kinh doanh, ngành nghề đăng ký kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ công ích, hoạt động xây lắp, sản xuất và kinh doanh các mặt hàng, thiết bị dịch vụ về vệ sinh môi trường, điện, cây xanh.

Các ngành nghề đăng ký kinh doanh chính:

Dịch vụ vệ sinh môi trường; quản lý khai thác sử dụng và bảo trì công trình hạ tầng kỹ thuật; chăm sóc, duy tu các công trình cây xanh đô thị; duy tu bảo dưỡng giao thông đô thị, dịch vụ hút bùn, hút hầm vệ sinh; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;

Thiết kế cải tạo, làm mới các công trình hạ tầng kỹ thuật, công viên cây xanh đô thị, giao thông đô thị; Tư vấn quản lý dự án; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;

Hoạt động các khu đất dùng cho tiêu hủy rác thải không độc hại; Tiêu hủy rác thải không độc hại bằng cách đốt cháy hoặc thiêu hủy hoặc bằng các phương pháp khác có hoặc không có dẫn đến sản xuất điện hoặc hơi nước, các nhiên liệu thay thế, khí đốt sinh học, tro hoặc các sản phẩm cho mục đích khác; Sản xuất phân hữu cơ vi sinh; sản xuất phân hữu cơ sinh học; sản xuất phân hữu cơ khoáng, phân bón lá; Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại; tái chế phế liệu; Cho thuê văn phòng;

Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác; Trồng cây lấy củ có chất bột; Trồng cây có hạt chứa dầu;

Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh; trồng cây hàng năm khác; Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp; Chăn nuôi trâu, bò; Chăn nuôi lợn; Chăn nuôi gia cầm; Chăn nuôi khác.

Các ngành nghề kinh doanh khác.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các chi nhánh, bộ phận trực thuộc:

Tên chi nhánh, bộ phận	Địa chỉ	Mã số thuế
Chi nhánh Thương mại và Dịch vụ Môi trường	Thôn 1 - Xã Cẩm Quan - Huyện Cẩm Xuyên - Hà Tĩnh	3000336559-001
Chi nhánh Chiếu sáng Đô thị	Số 161 đường Xuân Diệu - Phường Bắc Hà - TP Hà Tĩnh - Hà Tĩnh	3000336559-002
Chi nhánh Vệ sinh môi trường	"	3000336559-003
Chi nhánh Công viên cây xanh	"	3000336559-004
Chi nhánh Quản lý Hạ tầng xây lắp	"	3000336559-005
Bộ phận Vận chuyển xe máy	"	

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính năm của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của các Ngân hàng TMCP mà Công ty mở tài khoản và thường xuyên phát sinh giao dịch.

- Trong đó:
  + Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/01/2015

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 tính cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, cụ thể như sau:

• Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán và được đánh giá khó có khả năng thu hồi.

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

• Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng được đánh giá là còn có khả năng thu hồi công ty chưa trích lập dự phòng. Cụ thể, một số công nợ có nguồn gốc từ ngân sách ít có rủi ro về khả năng thanh toán nợ, do vậy tại thời điểm quyết toán lập báo cáo tài chính Công ty không thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đối với nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và thành phẩm, phương pháp thực tế đích danh đối với công trình xây lắp và hoạt động công ích. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên

6. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao tài sản cố định hữu hình, bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014,của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Số 147/2016/TT-BTC ngày 12/10/2016 về việc sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư 45/2013/TT-BTC.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty gồm:

Loại tài sản cố định	*Thời gian khấu hao (năm)*
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
- Máy móc và thiết bị	05 - 15
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tương tự TSCĐ hữu hình, bất động sản đầu tư cũng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

BĐS đầu hiện có là giá trị nhà văn phòng cho thuê được phân bổ lại theo hướng dẫn của thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 12/10/2016

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty được ghi nhận theo giá gốc. Bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị đang trong giai đoạn đầu tư lắp đặt, chi phí tư vấn và các chi phí khác liên quan phù hợp với chính sách kế toán mà công ty áp dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ thời gian 12 tháng hoặc 1 năm với chi phí trả trước ngắn hạn và với thời hạn từ một năm trở lên đối với chi phí trả trước dài hạn. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Riêng nợ phải trả khác của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của 0.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính. Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả là khoản chi phí trích trước chi phí lãi vay trong thời gian ân hạn của hợp đồng vay dài là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước là số tiền của khách hàng đã trả trước về cho thuê văn phòng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là dự phòng bảo hành công trình xây dựng; trích trước chi phí sửa chữa TSCĐ được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này; dự phòng quỹ tiền lương năm kế hoạch. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, phù hợp với 3 điều kiện ghi nhận các khoản dự phòng phải trả quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 18 - Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm: doanh thu bán hàng hóa, doanh thu dịch vụ công ích và dịch vụ khác, doanh thu hoạt động xây lắp, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận theo khối lượng công việc hoàn thành, được khách hàng xác nhận bằng biên bản nghiệm thu và chấp nhận thanh toán, phù hợp với điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – " Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu trong kỳ bao gồm là khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ, công trình xây lắp được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.
Trường hợp hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước hoặc công trình xây dựng đã ghi nhận doanh thu từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, trả lại (hoặc quyết toán cắt giảm đối với công trình xây dựng) thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
• Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm nay.
• Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm sau.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ là chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn hoạt động xây lắp được ghi nhận theo chi phí phát sinh thực tế của từng công trình, phù hợp với tỷ lệ trong hợp đồng giao khoán, tương ứng với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành: không chịu thuế với dịch vụ duy trì, quản lý công viên cây xanh và điện chiếu sáng, bán sản phẩm từ dự án rau củ quả của Thạch Văn, mùn hữu cơ sản xuất từ rác thải sinh hoạt; thuế suất áp dụng là 5% đối với hoạt động bán cây, 10% với các hoạt động khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế .

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền	**1.255.011.549**	**16.047.113.160**
Tiền mặt	198.867.100	316.625.800
Tiền gửi ngân hàng	1.056.144.449	15.730.487.360
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Hà Tĩnh	*835.672.449*	*9.429.987.360*
Phòng GD kho bạc nhà nước Hà Tĩnh	*220.472.000*	*6.300.500.000*
Các khoản tương đương tiền	**20.146.150.106**	**4.980.660.224**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Hà Tĩnh	*20.146.150.106*	*4.980.660.224*
Cộng	**21.401.161.655**	**21.027.773.384**

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/03/2017 VND		01/01/2017 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng:	34.222.444.801	34.222.444.801	21.027.946.981	21.027.946.981
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Hà Tĩnh	*34.222.444.801*	*34.222.444.801*	*21.027.946.981*	*21.027.946.981*
Cộng	**34.222.444.801**	**34.222.444.801**	**21.027.946.981**	**21.027.946.981**

3. Phải thu của khách hàng

	31/03/2017 VND		01/01/2017 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
UBND thành phố Hà Tĩnh	9.798.551.700	-	29.570.415.700	-
Phòng Tài nguyên môi trường huyện Cẩm Xuyên	2.484.099.000		4.484.099.000	
Các đối tượng khác	4.607.314.834	354.964.448	6.207.811.098	354.964.448
Cộng	**16.889.965.534**	**354.964.448**	**40.262.325.798**	**354.964.448**

4. Trả trước cho người bán

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Minh Phú Thịnh	-	900.000.000
Công ty CP công nghệ môi trường ENVIC	366.000.000	900.000.000
Công ty Cổ phần EQS	33.000.000	33.000.000
Trung tâm nghiên cứu phân bón và dinh dưỡng cây trồng	90.000.000	-
Trung tâm quan trắc và kỹ thuật môi trường	88.316.000	
Các đối tượng khác	161.310.000	200.566.000
Cộng	**738.626.000**	**2.033.566.000**

5. Phải thu khác

		31/03/2017 VND		01/01/2017 VND	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a)	**Ngắn hạn**	**1.234.264.678**	-	**1.596.897.459**	-
	Phải thu khác:	1.234.264.678	-	1.596.897.459	-
	Phải thu lãi tiền gửi tạm tính	*9.148.035*	-	*371.780.816*	
	Phải thu UBND tỉnh Hà Tĩnh tiền trả nợ vay thiết bị nhà máy chế biến phân hữu cơ từ rác thải	*1.106.456.843*	-	*1.106.456.843*	-
	Phải thu UBND tỉnh tiền trả dự án nhà máy chế biến phân hữu cơ từ rác thải	*118.657.800*		*118.657.800*	
	Phải thu khác	*2.000*	-	*2.000*	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

b)	**Dài hạn**	**5.171.302.734**	-	**5.171.302.734**	-
	Phải thu UBND tỉnh Hà Tĩnh tiền trả nợ vay thiết bị nhà máy chế biến phân hữu cơ từ rác thải	*5.171.302.734*	-	*5.171.302.734*	-
	Cộng	**6.405.567.412**	-	**6.768.200.193**	-

6. **Nợ xấu**

	31/03/2017 VND		01/01/2017 VND	
	Giá gốc	Giá trị trích lập dự phòng	Giá gốc	Giá trị trích lập dự phòng
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán đã trích lập dự phòng	**373.007.198**	**354.964.448**	**373.007.198**	**354.964.448**
Các khoản nợ quá hạn trên 3 năm:	312.864.698	312.864.698	312.864.698	312.864.698
Công ty TNHH Xây dựng Xuân Hà	*312.864.698*	*312.864.698*	*312.864.698*	*312.864.698*
Các khoản nợ quá hạn 2 năm:	60.142.500	42.099.750	60.142.500	42.099.750
Tổ hợp tác số 1- UBND xã Thạch Lạc	*49.207.500*	*34.445.250*	*49.207.500*	*34.445.250*
Tổ hợp tác số 1- UBND xã Thạch Lạc	*10.935.000*	*7.654.500*	*10.935.000*	*7.654.500*
Cộng	**373.007.198**	**354.964.448**	**373.007.198**	**354.964.448**

7. **Hàng tồn kho**

	31/03/2017 VND		01/01/2017 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	868.399.216	-	1.020.643.418	-
Công cụ, dụng cụ	86.433.060	-	108.383.922	-
Chi phí sản xuất kinh doanh DD	568.859.826	-	560.918.655	-
Thành phẩm	244.570.193	-	373.193.374	-
Cộng	**1.768.262.295**	-	**2.063.139.369**	-

8. **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	01/01/2017 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	31/03/2017 VND
Chi phí XDCB dở dang:	2.106.256.727	13.421.893.418	-	15.528.150.145
DA: Xây dựng Lò đốt rác 72 tấn/ngày	*2.077.453.091*	*12.889.640.000*		*14.967.093.091*
DA: xây dựng khu vườn ươm kết hợp bãi tập kết xà bần	*28.803.636*			*28.803.636*
DA: nhà gara để xe máy + Hội trường phòng họp các chi nhánh	-	*532253418*	-	*532.253.418*
Cộng	**2.106.256.727**	**13.421.893.418**	-	**15.528.150.145**

9. **Chi phí trả trước :**

Là chi phí công cụ dụng cụ sản xuất chờ phân bổ.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2017	**74.843.992.463**	**86.648.787.358**	**27.301.156.151**	**110.865.082**	**188.904.801.054**
Mua trong kỳ				-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành				-	-
Thanh lý, nhượng bán				-	-
Số dư ngày 31/03/2017	**74.843.992.463**	**86.648.787.358**	**27.301.156.151**	**110.865.082**	**188.904.801.054**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư ngày 01/01/2017	**11.241.179.722**	**24.502.177.050**	**21.496.929.648**	**76.659.524**	**57.316.945.944**
Khấu hao trong kỳ	848.230.316	1.540.985.288	416.912.418	2.441.254	2.808.569.276
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2017	**12.089.410.038**	**26.043.162.338**	**21.913.842.066**	**79.100.778**	**60.125.515.220**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2017	**63.602.812.741**	**62.146.610.308**	**5.804.226.503**	**34.205.558**	**131.587.855.110**
Tại ngày 31/03/2017	**62.754.582.425**	**60.605.625.020**	**5.387.314.085**	**31.764.304**	**128.779.285.834**

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 16.087.968.287 đồng

Tăng, giảm Bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	01/01/2017	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/03/2017
Nguyên giá BBĐS đầu tư				
Nhà văn phòng cho thuê	2.720.134.110	-	-	2.720.134.110
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Khấu hao trong năm	996.651.277	68.003.352	-	1.064.654.629
Giá trị còn lại				
Nhà văn phòng cho thuê	1.723.482.833			**1.655.479.481**

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

12. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/03/2017		Trong năm		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	**1.580.893.850**	**1.580.893.850**	**240.000.000**	-	**1.340.893.850**	**1.340.893.850**
Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh (*)	1.340.893.850	1.340.893.850			1.340.893.850	1.340.893.850
Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam (**)	240.000.000	240.000.000	240.000.000		-	-
b) Vay dài hạn	**18.039.385.408**	**18.039.385.408**	**3.960.000.000**	-	**14.079.385.408**	**14.079.385.408**
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh (*)	18.039.385.408	18.039.385.408	3.960.000.000	-	14.079.385.408	14.079.385.408
Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam (**)						
Tổng cộng	**19.620.279.258**	**19.620.279.258**	**4.200.000.000**	-	**15.420.279.258**	**15.420.279.258**

(*) Hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ số 02/2015/HĐ - NHPT ngày 25/02/2015 giữa Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Hà Tĩnh với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh kế thừa hiệp định vay phụ được ký ngày 05/05/2004 giữa Bộ Tài chính nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với Công ty Quản lý Công trình Đô Thị Hà Tĩnh (nay là Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Hà Tĩnh), căn cứ trên Hiệp định vay số 2034 VIE - (SF) ngày 06/02/2004 giữa Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Châu Á về Dự án Cải thiện Môi trường Đô thị Miền Trung. Thời hạn cho vay là 20 năm, trong đó có 6 năm ân hạn tính từ thời điểm rút vốn của dự án, lãi suất cho vay là 5,4%/năm trên số dư nợ gốc vay.

(**) Hợp đồng tín dụng đầu tư bảo vệ môi trường số 03-17/TDTT-QMT/HTURENCO ngày 10 tháng 02 năm 2017 với Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam về vay đầu tư cho dự án Lò đốt rác 72 tấn/ngày đêm. Giá trị vay: 7.000.000.000 đồng, giải ngân đợt 1: 4.200.000.000 đồng, lãi suất: 2,6%/năm, 9 tháng ân hạn, trả lãi vay hàng tháng, nợ gốc hàng quí.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

13. Phải trả người bán

	31/03/2017 VND		01/01/2017 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty CP Minh Phú Thịnh	1.521.546.000	1.521.546.000		
Công ty TNHH Bảo Ngọc Hưng Yên	624.850.000	624.850.000	-	-
Công ty CP xăng dầu dầu khí Vũng áng	281.734.250	281.734.250		
Công ty TNHH xây dựng Nam Trường	61.571.000	61.571.000	61.571.000	61.571.000
Công ty CP TM và DV Tân Gia	-	-	225.436.000	225.436.000
Công ty CP XD và TM số 8 Hà Tĩnh			193.170.000	193.170.000
Phải trả khác hàng khác	884.976.571	884.976.571	1.242.023.475	1.242.023.475
Cộng	**3.374.677.821**	**3.374.677.821**	**1.722.200.475**	**1.722.200.475**

14. Người mua trả tiền trước

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Hòa Hiệp	2.400.000.000	-
Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam	20.000.000	20.000.000
Cộng	**2.420.000.000**	**20.000.000**

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/03/2017
Phải nộp:				
Thuế GTGT	470.104.657	19.771.481	521.202.608	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	412.093.613	220.510.479	414.346.764	218.257.328
Thuế thu nhập cá nhân	113.918.991	29.744.095	113.918.991	29.744.095
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.458.750	-	-	2.458.750
Cộng	**998.576.011**	**275.026.055**	**1.054.468.363**	**250.460.173**
Khoản phải thu Nhà nước				-
Thuế GTGT	470.104.657	19.771.481	521.202.608	31.326.470
Cộng	**470.104.657**	**19.771.481**	**521.202.608**	**31.326.470**

16. Chi phí phải trả

		31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
a)	*Ngắn hạn*	*1.102.315.311*	*1.102.315.311*
	Trích trước chi phí lãi vay	1.102.315.311	1.102.315.311
b)	*Dài hạn*	*2.534.514.371*	*2.534.514.371*
	Trích trước chi phí lãi vay	2.534.514.371	2.534.514.371

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

	Cộng	**3.636.829.682**	**3.636.829.682**

17.	**Phải trả khác**	**31/03/2017 VND**	**01/01/2017 VND**
a)	**Ngắn hạn**	**2.128.161.494**	**2.138.837.840**
	Kinh phí công đoàn	55.467.622	
	Bảo hiểm xã hội	12.796.805	10.040.773
	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	319.220.000	319.220.000
	Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Nợ vay ODA đầu tư thiết bị nhà máy chế biến phân hữu cơ (*)	1.477.515.067	1.477.515.067
	Phải trả UBND tỉnh - giá trị thanh toán quá cho các nhà thầu thi công dự án Nhà máy chế biến phân hữu cơ từ rác thải sinh hoạt (**)	220.472.000	220.472.000
	Phải trả phải nộp khác	42.690.000	111.590.000
b)	**Dài hạn**	**5.209.302.734**	**5.209.302.734**
	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	38.000.000	38.000.000
	Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Nợ vay ODA đầu tư thiết bị nhà máy chế biến phân hữu cơ (*)	5.171.302.734	5.171.302.734
	Cộng	**7.337.464.228**	**7.348.140.574**

(*) Căn cứ Hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ số 01/2015/HĐ-NHPT ngày 25/2/2015 với giữa Công ty CP Môi trường và Công trình Đô thị Hà Tĩnh với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh kế thừa quyền và nghĩa vụ từ hợp đồng vay vốn ODA số 01/2012/HDODA-NHPT ngày 20/3/2012 giữa Công ty TNHH MTV Quản lý công trình đô thị Hà Tĩnh (nay Công ty CP Môi trường và Công trình Đô thị Hà Tĩnh) là với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh: gốc vay 685.830,30 EUR, thời hạn vay 12,5 năm, thời gian ân hạn 1,5 năm tính từ ngày 05/05/2009, thời hạn trả nợ gốc 11 năm, lãi suất nợ trong hạn 0%/năm tính trên dư nợ vay, Phí cho vay lại 0,2%/năm tính trên số dư nợ. Kỳ hạn trả nợ gốc và phí là ngày 15/6 và 15/12 hàng năm, kỳ trả nợ gốc đầu tiên 15/12/2010, Mức trả nợ gốc mỗi kỳ hạn là 31.419,11 EUR.

Công văn số 1182/UBND-XD1 ngày 20/4/2011 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc thực hiện dự án xử lý rác thải Hà Tĩnh, vay ODA Bỉ thì Ủy ban nhân dân tỉnh cam kết bố trí ngân đầy đủ và kịp thời để chi trả các chi phí vốn vay phát sinh từ việc gia hạn thời gian giải ngân cho dự án và phí gia hạn thời gian rút vốn và đảm bảo thực hiện đúng kế hoạch trả nợ vốn vay với Ngân hàng Phát triển Việt Nam. Hiện tại, UBND tỉnh đang cấp kinh phí trả nợ dự án đúng kỳ hạn. Số dư nợ vay theo nguyên tệ: 282.771,99 EUR.

(**) Dự án Nhà máy chế biến phân hữu cơ từ rác thải sinh hoạt được UBND tỉnh đầu tư. Bắt đầu khởi công từ tháng 9/2011. Dự án hoàn thành giai đoạn 1 đưa vào sử dụng từ tháng 10/2012 đồng thời tiếp tục đầu tư giai đoạn 2 đến năm 2014 hoàn thành và được phê duyệt quyết toán tại quyết định số 2261/QĐ-UBND ngày 12/08/2016 của UBND tỉnh Hà Tĩnh. Giá trị quyết toán hoàn thành: 155.067.150.000 đồng.

Giá trị Dự án Nhà máy đã tính và đưa vào giá trị doanh nghiệp khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp. Theo báo cáo quyết toán dự án, công ty đang phải nộp trả ngân sách số tiền 101.814.200 đồng. Tuy nhiên, theo qui định công ty không được bù trừ công nợ giữ các nhà thầu mà phải nộp toàn bộ giá trị các gói thanh toán toán quá sau đó UBND tỉnh sẽ chuyển lại để trả cho các nhà thầu. Do đó, công ty đang hạch toán là khoản phải thu phải trả khác. Cụ thể: khoản phải thu UBND tỉnh là 118.657.800 đồng và phải trả khác cho UBND tỉnh là 220.472.000 đồng.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

18. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	**121.092.229**	**178.863.637**
Doanh thu cho thuê văn phòng	121.092.229	178.863.637
Công ty Cổ phần Thời trang Mixzin	*93.819.502*	*69.772.728*
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Anh	*19.696.970*	*78.787.879*
Cửa hàng thiết bị điện Việt Anh	7.575.757	30.303.030
Cộng	**121.092.229**	**178.863.637**

19. Dự phòng phải trả

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	320.054.227	320.054.227
Dự phòng tiền lương	704.245.103	4.925.000.000
Cộng	**1.024.299.330**	**5.245.054.227**

20. Vốn chủ sở hữu

20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn XDCB	Cộng
Số dư tại ngày 31/12/2016	164.383.820.000	954.272.195	4.913.349.081	10.000.000.000	180.251.441.276
Lãi trong kỳ trước			882.041.917	-	882.041.917
Giảm trong kỳ			-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2017	164.383.820.000	954.272.195	5.795.390.999	10.000.000.000	181.133.483.194

20.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước (94,55%)	155.417.820.000	155.417.820.000
Vốn góp của các cổ đông khác (5,45%)	8.966.000.000	8.966.000.000
Cộng	**164.383.820.000**	**164.383.820.000**

20.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	164.383.820.000	164.383.820.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	164.383.820.000	164.383.820.000

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

Cổ tức, lợi nhuận đã chia - -

20.4. Cổ phiếu

	31/03/2017 Cổ phiếu	01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.438.382	16.438.382
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.438.382	16.438.382
- *Cổ phiếu phổ thông*	*16.438.382*	*16.438.382*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	*16.438.382*	*16.438.382*
- *Cổ phiếu phổ thông*	*16.438.382*	*16.438.382*
- *Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)*	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

20.5. Các quỹ của công ty

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2017	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/03/2017
Quỹ đầu tư phát triển	954.272.195	-	-	954.272.195
Cộng	**954.272.195**	**-**	**-**	**954.272.195**

* *Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp*

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp, phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Doanh thu bán hàng, thành phẩm	291.762.427	302.433.138
Doanh thu cung cấp dịch vụ công ích	15.233.827.277	17.652.545.182
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	182.771.409	324.605.838
Doanh thu hợp đồng xây dựng	2.507.369.091	3.559.949.091
Cộng	**18.215.730.204**	**21.839.533.249**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Giảm giá hàng bán	25.020.000	-
Cộng	**25.020.000**	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

3. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	291.762.427	302.433.138
Giá vốn của dịch vụ công ích đã cung cấp	15.233.827.277	17.652.545.182
Giá vốn của dịch vụ khác đã cung cấp	182.771.409	324.605.838
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	2.482.349.091	3.559.949.091
Cộng	**18.190.710.204**	**21.839.533.249**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	302.835.387	122.523.035
Cộng	**302.835.387**	**122.523.035**

5. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Chi phí lãi vay	-	-
Cộng	-	-

6. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Thu nhập khác	-	-
Cộng	-	-

7. Chi phí khác

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Chi phí khác	-	-
Cộng	-	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
8.1 Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	*1.744.589.191*	*1.854.813.836*
Chi phí nhân viên quản lý	883.437.298	1.238.709.216
Chi phí vật liệu quản lý	30.383.326	
Chi phí đồ dùng văn phòng	123.335.721	165.087.531
Chi phí khấu hao TSCĐ	97.167.714	98.502.493
Thuế, phí và lệ phí	5.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	229.736.650	194.787.902
Chi phí khác bằng tiền	375.528.482	154.726.694
8.2 Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	*91.257.811*	*66.157.383*
Chi phí nhân viên	89.047.411	63.894.383
Chi phí dịch vụ mua ngoài	192.000	793.000
Chi phí khác bằng tiền	2.018.400	1.470.000
Cộng	**1.835.847.002**	**1.920.971.219**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	18.493.545.591	21.962.056.284
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	17.390.993.195	20.803.997.551
Chi phí bị loại trừ khi tính thuế	-	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	1.102.552.396	1.158.058.733
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	220.510.479	254.772.921
Truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp	220.510.479	254.772.921

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.214.149.962	6.708.970.444
Chi phí nhân công	7.328.016.202	9.206.560.602
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.779.404.914	3.158.366.686
Chi phí dịch vụ mua ngoài	377.576.097	328.862.875
Chi phí khác bằng tiền	379.836.882	354.835.452
Cộng	**16.078.984.057**	**19.757.596.059**

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	882.041.917	926.446.986
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	882.041.917	926.446.986
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	16.438.382	16.438.382
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	53,66	56,36

VII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Công ty khẳng định rằng trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính năm kết thúc ngày 31/03/2017

2. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 của công ty Cổ phần môi trường và công trình đô thị Hà Tĩnh

Hà Tĩnh, ngày 31 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Ánh		Nguyễn Duy Bằng

M.S.D.N: 3000336... C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HÀ TĨNH TP. HÀ TĨNH T. HÀ TĨNH